

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học
và số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm /2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học và số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học và số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, bao gồm: nguyên tắc, tiêu chí, trình tự, phương pháp xác định số lượng tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học; số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo các phương thức đào tạo; số lượng tuyển sinh của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài có sử dụng chung các điều kiện đảm bảo chất lượng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các trường cao đẳng có đào tạo ngành Giáo dục mầm non, các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Số lượng tuyển sinh* là số người học dự kiến tuyển sinh cho từng năm được xác định và công bố theo ngành, nhóm ngành, trình độ, phương thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu của cơ sở đào tạo (không bao gồm người học đi học theo diện Hiệp định).

Số lượng tối đa là khả năng tuyển sinh tối đa số người học quy đổi tại trụ sở chính và từng phân hiệu của cơ sở đào tạo bảo đảm quy mô đào tạo không vượt quá năng lực đào tạo.

2. *Số thực tuyển* trong một năm là số người học trúng tuyển đến nhập học trong năm và có đăng ký học tập tại trụ sở chính, tại từng phân hiệu (nếu có) của cơ sở đào tạo, được tính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm. *Số thực tuyển* được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ, phương thức đào tạo.

3. *Quy mô đào tạo* là số người học có đăng ký học tập của cơ sở đào tạo tại tất cả các địa điểm đào ở một thời điểm, được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ, phương thức đào tạo. *Quy mô đào tạo cuối năm* là quy mô đào tạo xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trên hệ thống Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

4. *Người học* là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo theo các chương trình đào tạo cấp bằng, bao gồm:

a) Sinh viên của các chương trình đào tạo trình độ đại học, chương trình đào tạo ngành chuyên sâu đặc thù cấp văn bằng trình độ bậc 6 hoặc bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Học viên của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương trình độ thạc sĩ (sau đây gọi chung là học viên cao học);

c) Nghiên cứu sinh của các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương trình độ tiến sĩ.

5. *Số người học quy đổi* là số người học được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ, nhóm ngành và phương thức đào tạo. *Số người*

học quy đổi trực tiếp là số người học theo phương thức trực tiếp được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy đổi theo trình độ và nhóm ngành đào tạo.

6. *Tỉ lệ thôi học năm đầu* là tỉ lệ người thôi học (bao gồm cả số bị buộc thôi học) sau năm đầu tiên trên số thực tuyển của một ngành, nhóm ngành, trình độ và phương thức đào tạo; được thống kê theo quy định tại Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. *Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm* là tỉ lệ người học của một ngành, nhóm ngành, trình độ và phương thức đào tạo đã tốt nghiệp có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận tốt nghiệp; được thống kê theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm bao gồm cả người đang trong thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh để cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

8. *Giảng viên* trong xác định số lượng của một ngành, nhóm ngành là người giảng dạy tại cơ sở đào tạo, đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Nhà giáo, trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn người học theo chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo, bao gồm:

a) Giảng viên cơ hữu và giảng viên đồng cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Người giảng dạy thực hành của cơ sở thực hành được kê khai là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

c) Giảng viên hợp đồng toàn thời gian, nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học cho năm xác định số lượng tuyển sinh, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

d) Giảng viên quốc tế là giảng viên người nước ngoài hoặc người Việt Nam làm việc tại cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài được chủ trì và chịu trách nhiệm

giảng dạy trực tiếp một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo tại cơ sở đào tạo, ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

đ) Giảng viên trong xác định số lượng trình độ thạc sĩ, tiến sĩ là các giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn của người hướng dẫn theo quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tương ứng và phải ký hợp đồng làm việc toàn thời gian tối thiểu 03 năm trở lên với cơ sở đào tạo.

e) Đối với giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật:

- Nhân sự hỗ trợ giáo dục đại học là Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

- Giảng viên cơ hữu là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

- Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

- Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

f) Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo:

- Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

- Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

- Nếu có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

- Nếu có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

g) Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có ít nhất 03 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo:

- Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

- Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

9. *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo* là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở đào tạo, địa điểm thuộc quyền sử dụng hợp pháp phục vụ trực tiếp các hoạt động đào tạo, trong đó phần diện tích sàn xây dựng đang trực tiếp phục vụ đào tạo từ trước ngày 31 tháng 08 năm 2025 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo, được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn của hợp đồng nhưng tối đa không quá 05 năm tính từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bao gồm diện tích sử dụng của:

a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu;

b) Phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học tập, rèn luyện, nghiên cứu (không bao gồm diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

10. *Năng lực đào tạo* (của một ngành hoặc nhóm ngành đào tạo, tại trụ sở chính, phân hiệu hoặc cả cơ sở đào tạo) là khả năng tiếp nhận tối đa tính theo số người học trực tiếp quy đổi căn cứ các tiêu chí về diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và đội ngũ giảng viên quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hằng năm.

11. *Mã trường* là một mã số gồm 03 ký tự chữ hoặc số quy ước thống nhất toàn quốc dùng để định danh một cơ sở đào tạo/trụ sở chính hoặc từng phân hiệu sử dụng trong hoạt động tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

12. *Địa điểm* xác định số lượng tuyển sinh bao gồm trụ sở chính và những phân hiệu có bộ máy quản lý do cơ sở giáo dục đại học thành lập theo quy định của Chính phủ.

13. *Hình thức, phương thức đào tạo* gồm:

a) Đào tạo chính quy thực hiện tập trung toàn thời gian tại các địa điểm đào tạo được cấp phép hoạt động trong đó phương thức đào tạo trực tiếp tối thiểu chiếm 70% tổng khối lượng của chương trình đào tạo;

b) Đào tạo thường xuyên thực hiện theo thời gian linh hoạt, tại các địa điểm đào tạo đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng được cấp phép hoạt động theo hai phương thức:

- Kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức đào tạo trong đó đào tạo trực tiếp tối thiểu chiếm 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo;

- Đào tạo từ xa là phương thức đào tạo có trên 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức đào tạo từ xa mạng máy tính và viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình.

Điều 3. Nguyên tắc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh

1. Số lượng tuyển sinh được xác định và thực hiện cho từng năm, theo từng ngành, nhóm ngành, trình độ và phương thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân

hiệu, bảo đảm phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo, nhu cầu thị trường lao động, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng vùng, địa phương. Các trường hợp phải xác định số lượng theo ngành bao gồm:

- a) Các ngành thuộc: nhóm ngành đào tạo giáo viên, sức khỏe, pháp luật;
- b) Các ngành đào tạo trình độ trình độ tiến sĩ;
- c) Các ngành hoặc chương trình đào tạo mở mới trong năm tuyển sinh.

2. Cơ sở đào tạo tự xác định số lượng tuyển sinh theo tiêu chí, nguyên tắc, trình tự, phương pháp quy định tại Thông tư này và công bố công khai theo các Quy chế tuyển sinh hiện hành, trừ những trường hợp số lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thì phải công bố số lượng theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định số lượng tuyển sinh tuyển sinh đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quốc phòng; Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng tuyển sinh tuyển sinh đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành an ninh.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện tuyển sinh tương ứng với số lượng đã công bố; số lượng tuyển sinh công bố được xác định bảo đảm không vi phạm các quy định tại Điều 4 Thông tư này. Số thực tuyển của từng ngành, nhóm ngành, trình độ, phương thức và phương thức đào tạo không vượt quá 5,0% số lượng đối với trình độ đại học; không vượt quá 20,0% số lượng đối với số lượng thạc sĩ, tiến sĩ đã công bố công khai trên thông tin tuyển sinh của cơ sở đào tạo trước 31 tháng 01 của năm tuyển sinh, công bố điều chỉnh (nếu có) trước ngày 31 tháng 5 hằng năm cho tất cả các đợt tuyển sinh trong năm.

Điều 4. Tiêu chí, phương pháp xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh

1. Số lượng tuyển sinh được xác định và thực hiện bảo đảm quy mô đào tạo cuối năm tuyển sinh đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên tổng số người học trực tiếp quy đổi tại trụ sở chính và từng phân hiệu không nhỏ hơn 2,80 m²/người.

b) Tỷ lệ người học chính quy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học bao gồm cả đào tạo liên thông, liên kết đào tạo với nước ngoài trên

giảng viên quy đổi đối với từng nhóm ngành và từng ngành (trong trường hợp phải xác định số lượng theo ngành) của cơ sở đào tạo không lớn hơn 40. Người học các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được xác định theo người học trực tiếp của trình độ đào tạo tương ứng với hệ số quy đổi không vượt quá 0,75.

c) Số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và đại học theo phương thức kết hợp trực tiếp và từ xa bao gồm cả đào tạo liên thông của nhóm ngành đào tạo được xác định tối đa không vượt quá 30% số lượng người học chính quy tính theo năng lực đào tạo của nhóm ngành đó. Riêng đối với nhóm ngành thuộc lĩnh vực Nghệ thuật và nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tiêu hình thức vừa làm vừa học được xác định tối đa không vượt quá 50% số lượng người học chính quy tính theo năng lực đào tạo của nhóm ngành đó.

d) Số lượng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa :

Cơ sở đào tạo được xác định số lượng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa đối với các ngành đã được phép đào tạo trình độ đại học theo phương thức chính quy khi bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo từ xa theo quy định hiện hành. Số lượng tuyển sinh đại học đào tạo từ xa khi đáp ứng đồng thời tỷ lệ sinh viên đào tạo từ xa trên giảng viên quy đổi không lớn hơn 40 và tỷ lệ sinh viên đào tạo từ xa trên cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa quy đổi không lớn hơn 200.

e) Số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên đối với từng ngành trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của cơ sở đào tạo được xác định như sau:

Số lượng sau đại học	Giảng viên theo trình độ/chức danh có chuyên môn phù hợp		
	GS	PGS/TSKH	TS
Số lượng nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	9	7	3
Số lượng học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

g) Phù hợp với số lượng, quy mô đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Đội ngũ giảng viên được quy định như sau:

a) Đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng;

b) Mỗi giảng viên tham gia giảng dạy một ngành đào tạo được tính một hệ số tham gia khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số tham gia không vượt quá 1,0;

c) Hệ số quy đổi của giảng viên có chức danh, trình độ khác nhau trong xác định số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và trình độ đại học được quy định như sau:

Giảng viên có trình độ	Hệ số quy đổi	
	Cơ sở đào tạo các trình độ đại học	Trường cao đẳng đào tạo ngành Giáo dục mầm non
Đại học	0,20	0,50
Thạc sĩ	0,50	1,00
Tiến sĩ	1,00	2,00
Chức danh Phó giáo sư	1,50	3,00
Chức danh Giáo sư	2,00	4,00

d) Giảng viên đồng cơ hữu giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm học và ký hợp đồng làm việc tối thiểu 03 năm tại cơ sở giáo dục công lập được tham gia xác định số lượng tuyển sinh có hệ số bằng $\frac{1}{2}$ của giảng viên cơ hữu cùng trình độ; tổng số giảng viên đồng cơ hữu tham gia xác định chỉ tiêu không vượt quá $\frac{1}{3}$ tổng số giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Mỗi giảng viên đồng cơ hữu chỉ được tham gia xác định số lượng tuyển sinh tại một cơ sở đào tạo. Mỗi giảng viên đồng cơ hữu có thể tham gia giảng dạy nhiều ngành hoặc chương trình đào tạo của một cơ sở đào tạo nhưng đảm bảo tổng hệ số tham gia không vượt quá $\frac{1}{2}$ của giảng viên cơ hữu cùng trình độ;

đ) Mỗi giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại một phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính một hệ số tham gia, bảo đảm tổng hệ số tham gia không vượt quá 1,0.

3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu được quy định như sau:

a) Đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

b) Mỗi hạng mục cơ sở vật chất dùng chung cho nhiều trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính một hệ số sử dụng, bảo đảm tổng hệ số sử dụng không vượt quá 1,0.

4. Số lượng tuyển sinh của mỗi nhóm ngành ở trình độ đại học, thạc sĩ và từng phương thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu không tăng so với số lượng của năm trước liền kề khi chưa đạt các tiêu chí tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ và diện tích đất trên người học được đánh giá theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành quy định chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trừ các ngành mới mở, các cơ sở đào tạo mới thành lập trong 05 năm và các ngành, chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Số lượng tuyển sinh của một ngành, nhóm ngành trình độ đại học, ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 tại trụ sở chính và phân hiệu không có bộ máy quản lý không được tăng so với số lượng của năm trước liền kề trong các trường hợp sau:

- a) Tỷ lệ thôi học năm đầu cao hơn 15%;
- b) Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm thấp hơn 70%;
- c) Nếu cơ sở đào tạo đủ điều kiện về thời gian để thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo theo quy định nhưng ở thời điểm công bố số lượng tuyển sinh không có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo còn thời hạn, trừ trường hợp cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;
- d) Nếu cơ sở đào tạo bị xử phạt hành chính về vi phạm nguyên tắc, tiêu chí, trình tự, phương pháp xác định số lượng tuyển sinh ở năm liền kề năm tuyển sinh.

6. Các tiêu chí liên quan tại khoản 1, điểm b khoản 3 và tại khoản 4 Điều này được đánh giá căn cứ số liệu tại các thời điểm sau:

- a) Đối với xác định số lượng: ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm tuyển sinh đối với xác định số lượng lần đầu tiên; trước ngày 31 tháng 5 của năm tuyển sinh đối với các trường có điều chỉnh, bổ sung số lượng;
- b) Đối với thực hiện số lượng: ngày 31 tháng 12 của năm tuyển sinh.

7. Số lượng tuyển sinh đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài ở các trình độ của giáo dục đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non nằm trong số lượng đào tạo của từng ngành, nhóm ngành, trình độ, phương thức, hình thức đào tạo tương ứng và được xác định theo các quy định hiện hành.

8. Số lượng đối với từng ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định và thông báo, căn cứ quy định tại các khoản 1 đến 6 Điều này, căn cứ số liệu do cơ sở đào tạo cập nhật trên hệ thống phần mềm quản lý số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề xuất của cơ sở đào tạo theo từng ngành, phương thức và phương thức chậm nhất ngày 28 tháng 02 của năm liền trước năm tuyển sinh và các căn cứ sau:

a) Năng lực đội ngũ giảng viên và kết quả tuyển sinh năm trước của cơ sở đào tạo đối với từng ngành đào tạo;

b) Định hướng phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; nhu cầu đào tạo, bổ sung đội ngũ giáo viên tại các địa phương;

c) Số lượng đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, tình hình thực hiện và cam kết chi trả kinh phí hỗ trợ sinh viên của các cơ quan nhà nước theo quy định.

9. Số lượng đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quốc phòng, an ninh, được xác định và công bố công khai theo quy định tại các khoản từ 1 đến 6 Điều này và quy định của cơ quan giao nhiệm vụ đào tạo.

10. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chí xác định số lượng tuyển sinh các ngành, chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 5. Trình tự xác định số lượng

1. Chậm nhất ngày 30 tháng 01 hằng năm, cơ sở đào tạo phải hoàn thành việc cập nhật số liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học, trong đó đảm bảo đầy đủ thông tin, số liệu phục vụ xác định số lượng (theo các biểu mẫu từ Bảng 1A đến Bảng 1E trong Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Chậm nhất ngày 28 tháng 02 hằng năm, cơ sở đào tạo hoàn thành xác định, cập nhật số lượng trên hệ thống phần mềm quản lý số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ các quy định tại Điều 4 Thông tư này (theo các biểu mẫu từ Bảng 2A đến Bảng 2C trong Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Đối với việc xác định chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên và của các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

3.1. Cơ sở đào tạo hoàn thành xác định số lượng tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và của các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có) cho năm kế tiếp năm tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

3.2. Căn cứ số liệu do cơ sở đào tạo cập nhật theo quy định tại khoản 3.1 Điều này, chậm nhất ngày 31 tháng 5 của năm tuyển sinh Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định và thông báo số lượng tuyển sinh đối với các ngành đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo thực hiện các chương trình, đề án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (nếu có) cho năm kế tiếp năm tuyển sinh.

3.3. Trong trường hợp cơ sở đào tạo thuộc quy định tại khoản 3 Điều này không hoàn thành cập nhật dữ liệu và số lượng đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ số lượng và kết quả tuyển sinh của năm trước liền kề để quyết định và thông báo số lượng tuyển sinh cho cơ sở đào tạo.

Điều 6. Trình tự điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh

1. Đối với số lượng tuyển sinh do cơ sở đào tạo tự chủ xác định và công bố, cơ sở đào tạo được điều chỉnh, bổ sung và công bố lại số lượng trước ngày 31 tháng 5 hằng năm hoặc theo thời hạn quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với số lượng tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo loại trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trước ngày 15 tháng 7 của năm tuyển sinh, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đó xác định số lượng theo từng ngành, phương thức và trình độ đào tạo đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh, bổ sung số lượng trong các trường hợp sau:

- a) Có nhầm lẫn, sai sót trong thông tin, số liệu khi đăng ký số lượng;
- b) Có cải thiện các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;
- c) Mở thêm chương trình đào tạo mới đúng quy định chỉ áp dụng trong năm 2026.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh của các ngành đào tạo giáo viên trong tổng số lượng tuyển sinh của năm, đồng thời không vượt quá 20% số lượng chỉ tiêu của từng ngành. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tạo quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng tuyển sinh của các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quốc phòng trong tổng số lượng tuyển sinh của năm. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng

tuyển sinh của các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành an ninh. Việc điều chỉnh, bổ sung số lượng phù hợp với các quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học cung cấp, cập nhật dữ liệu phục vụ việc xác định số lượng vào Hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học và Hệ thống phần mềm quản lý số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Giám sát, kiểm tra việc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh của các cơ sở đào tạo;

c) Thông báo dừng tuyển sinh đối với các ngành, nhóm ngành vi phạm xác định số lượng tuyển sinh.

2. Cơ sở đào tạo

a) Chậm nhất ngày 31 tháng 01 hằng năm, cơ sở đào tạo phải hoàn thành cập nhật dữ liệu thực tuyển của tất cả các phương thức và trình độ đào tạo đã thông báo tuyển sinh trong năm trước liền kề trên hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học và hoàn thành báo cáo kết quả thực hiện số lượng trên hệ thống phần mềm quản lý số lượng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các biểu mẫu từ Bảng 1A đến Bảng 1C trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Từ năm 2028, các cơ sở đào tạo tiến sĩ không đảm bảo tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ được đánh giá theo quy định tại Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo phải tạm thời dừng tuyển sinh cho đến khi bổ sung đủ đội ngũ giảng viên theo quy định.

c) Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ xác định, thực hiện số lượng và các tài liệu liên quan bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

d) Thông tin số lượng của tất cả các phương thức, trình độ đào tạo phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh theo quy định của quy chế tuyển sinh tương ứng với từng trình độ đào tạo.

e) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan việc xác định và thực hiện số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hình thức đào tạo đối với những khóa đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và các quy chế tuyển sinh và đào tạo tương ứng tại thời điểm tổ chức tuyển sinh.

2. Trong thời gian chuyển tiếp, các phương thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa đã tổ chức tuyển sinh được hiểu tương ứng lần lượt là đào tạo chính quy, kết hợp trực tiếp và từ xa và đào tạo từ xa trong các báo cáo, tổng hợp, thống kê về chỉ tiêu và quy mô người học theo quy định tại Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định số lượng đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định số lượng đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm (Bộ Tư pháp);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 9;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Phúc

PHỤ LỤC 1. CÁC BIỂU MẪU PHỤC VỤ XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG
*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Từ ngữ viết tắt:

SV	(Số) Sinh viên
HVCH	(Số) Học viên cao học
NCS	(Số) Nghiên cứu sinh
TS	(Số) Tiến sĩ
GS	(Số) Giáo sư
PGS	(Số) Phó giáo sư
NHTTQĐ	(Số) Người học trực tiếp quy đổi
20xy	Năm tổ chức tuyển sinh

Bảng 1A. Năng lực đào tạo trực tiếp tại trụ sở chính và các phân hiệu theo diện tích sản phục vụ đào tạo

(tính theo số người học trực tiếp quy đổi của tất cả trình độ, phương thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

TT	Mã trường	Địa điểm đào tạo	Diện tích sản sử dụng cho đào tạo (m ²)	Năng lực đào tạo (NHTTQĐ)	Quy mô đào tạo (NHTTQĐ)	Dự kiến tốt nghiệp (NHTTQĐ)	Số lượng tối đa năm 20xy (NHTTQĐ)
		Toàn cơ sở đào tạo					
1	BKA	Trụ sở chính					
	1401	Khoa học giáo dục	X	X			X
	1402	Đào tạo giáo viên	X	X			X
	140201	Giáo dục mầm non	X	X			X
	...	...	X	X			X
2	BKB	Phân hiệu...					
	1401	Khoa học giáo dục	X	X			X
	1402	Đào tạo giáo viên	X	X			X
	140201	Giáo dục mầm non	X	X			X
	...	...					

Ghi chú:

Cột có dòng, dấu “X” là không không khai báo

Năng lực đào tạo (tính theo NHTTQĐ) = Diện tích sản sử dụng cho đào tạo/2,80

Quy mô đào tạo (tính theo NHTTQĐ) = $[N0 \times 1,0 + N1 \times 1,0 + N2 \times 1,5 + N3(i) \times 2,0] \times K_{DT}$ Số dự kiến ra trường (tính theo NHTTQĐ) = $[N0/T0 \times 1,0N1/T1 \times 1,0 + N2/T2 \times 1,5 + N3/T3 \times 2,0] \times K_{DT}$

Trong đó:

- N0, N1, N2 và N3 lần lượt là số người học chính quy ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả trình độ bậc 7 đối với các ngành chuyên sâu đặc thù), thạc sĩ và tiến sĩ;
- T0, T1, T2 và T3 lần lượt là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả trình độ bậc 7 đối với các ngành chuyên sâu đặc thù), thạc sĩ và tiến sĩ; trong đó thống nhất ấn định cho T2 = 2 và T3 = 4.
- K_{DT} là hệ số diện tích của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số diện tích của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Số lượng tối đa (tính theo NHTTQĐ) = Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra trường.

Bảng 1B. Năng lực đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non, trình độ đại học chính quy tất cả trình độ của các ngành, nhóm ngành theo số giảng viên toàn thời gian

(tính theo số người học căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

Mã số ¹	Nhóm ngành, ngành ²	Số giảng viên quy đổi	Năng lực đào tạo	Quy mô đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp	Số lượng tối đa năm 20xy
BKA	Trụ sở chính					
1401	Khoa học giáo dục					
1402	Đào tạo giáo viên					
140201	<i>Giáo dục mầm non</i>					
	...					
BKB	Phân hiệu...					
1401	Khoa học giáo dục					
1402	Đào tạo giáo viên					
140201	<i>Giáo dục mầm non</i>					
	...					

Ghi chú:

Năng lực đào tạo = Số giảng viên quy đổi_(i) × 40 × K_{GD(i)}

Quy mô đào tạo: N = N_(i) × K_{GD(i)}

Số dự kiến ra trường = N/T_(i) × K_{GD(i)}

Trong đó:

- N là quy mô sinh viên cao đẳng, đại học chính quy bao gồm cả đào tạo liên thông, liên kết đào tạo với nước ngoài.
- N_(i) là số sinh viên cao đẳng, đại học chính quy bao gồm cả đào tạo liên thông, liên kết đào tạo với nước ngoài của nhóm ngành đào tạo (i);
- T_(i) là số năm đào tạo của ngành, nhóm ngành trình độ đại học, cao đẳng và trình độ bậc 7 các ngành chuyên sâu đặc thù.
- K_{GD(i)} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Số lượng tối đa = Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra trường.

¹ Đối với trụ sở chính và phân hiệu là mã trường; đối với nhóm ngành và ngành sử dụng phần mã số của nhóm ngành và ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo nhưng không có mã trình độ (6, 7, 8)

² Thống kê theo nhóm ngành, trừ các trường hợp phải xác định số lượng theo ngành thì thống kê theo ngành và cộng tổng theo nhóm ngành

Bảng 1C. Năng lực đào tạo đại học từ xa

(tính theo số người học từ xa căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Số giảng viên tham gia đào tạo từ xa quy đổi	Số cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa quy đổi	Năng lực đào tạo từ xa theo giảng viên quy đổi	Năng lực đào tạo từ xa theo cán bộ chuyên trách	Quy mô đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp	Số lượng đào tạo từ xa tối đa năm 20xy
BKA	Trụ sở chính							
1401	Khoa học giáo dục							
1402	Đào tạo giáo viên							
140201	<i>Giáo dục mầm non</i>							
	...							
BKB	Phân hiệu...							
1401	Khoa học giáo dục							
1402	Đào tạo giáo viên							
140201	<i>Giáo dục mầm non</i>							
	...							

Ghi chú:

Năng lực đào tạo theo giảng viên quy đổi = Số giảng viên quy đổi_(i) × 40 × K_{GD(i)}

Năng lực đào tạo theo cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa quy đổi = Số cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa_(i) × 200 × K_{GD(i)}

Năng lực đào tạo = Năng lực đào tạo nhỏ nhất đáp ứng đồng thời Năng lực đào tạo theo giảng viên quy đổi và Năng lực đào tạo theo cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ.

K_{GD(i)} là hệ số tải giảng dạy của nhóm ngành đào tạo tương ứng với hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực có nhóm ngành đó được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Số lượng tối đa = Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra trường.

Bảng 1D. Năng lực đào tạo thạc sĩ của các ngành theo số giảng viên toàn thời gian

(tính theo số học viên cao học tất cả phương thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

Mã số	Nhóm ngành, ngành ³	Số người hướng dẫn là giảng viên TTG	Năng lực đào tạo (HVCH)	Quy mô đào tạo (HVCH)	Số lượng tối đa năm 20xy (HVCH)
BKA	Trụ sở chính				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	<i>Giáo dục học</i>				
8140110	<i>Lý luận và phương pháp dạy học</i>				
	...				
82101	Mỹ thuật				
8210101	<i>Lý luận và lịch sử mỹ thuật</i>				
BKB	Phân hiệu...				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	<i>Giáo dục học</i>				
	...				
Ghi chú: Năng lực đào tạo = Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm $\times$ 2 (năm) Số lượng tối đa = MIN [Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm, Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo/2] Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm = Số giảng viên TTG $\times$ 7					

³ Thống kê theo từng ngành đào tạo thạc sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành

Bảng 1E. Năng lực đào tạo tiến sĩ của các ngành theo số giảng viên toàn thời gian*(tính theo số nghiên cứu sinh tất cả phương thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)*

Mã số	Nhóm ngành, ngành ⁴	Số người hướng dẫn là giảng viên TTG			Năng lực đào tạo (NCS)	Quy mô đào tạo (NCS)	Số lượng tối đa năm 20xy (NCS)
		TS ⁵	PGS	GS			
BKA	Trụ sở chính						
91401	Khoa học giáo dục						
9140101	<i>Giáo dục học</i>						
9140110	<i>Lý luận và phương pháp dạy học</i>						
	...						
92101	Mỹ thuật						
9210101	<i>Lý luận và lịch sử mỹ thuật</i>						
	...						
BKB	Phân hiệu...						
91401	Khoa học giáo dục						
9140101	<i>Giáo dục học</i>						
	..						
Ghi chú: Năng lực đào tạo = Số Tiến sĩ $\times$ 3 + Số Phó Giáo sư $\times$ 7 + Số Giáo sư $\times$ 9 Số lượng tối đa = Năng lực đào tạo - Quy mô đào tạo $\times$ 3/4							

⁴ Thống kê theo từng ngành đào tạo tiến sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành⁵ Số giảng viên có trình độ tiến sĩ không có chức danh giáo sư, phó giáo sư

Bảng 1F. Tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm của các ngành, nhóm ngành trình độ đại học, các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Tỷ lệ thôi học năm đầu	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm
	Toàn cơ sở đào tạo		
	<i>Trụ sở chính</i>		
71401	Khoa học giáo dục		
7140101	<i>Giáo dục học</i>		
	...		
	<i>Phân hiệu...</i>		
71401	Khoa học giáo dục		
	...		

Bảng 2A. Số lượng tuyển sinh các ngành trình độ đại học, cao đẳng và các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Tuyển sinh chung			Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông			Tuyển sinh LKĐVNN
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	
	Toàn cơ sở đào tạo							
	<i>Trụ sở chính</i>							
61402	Đào tạo giáo viên (cao đẳng)							
6140201	<i>Giáo dục mầm non</i>							
71401	Khoa học giáo dục							
7140101	<i>Giáo dục học</i>							
	...							
	<i>Phân hiệu...</i>							
71401	Khoa học giáo dục							
	...							

Bảng 2B. Số lượng tuyển sinh các ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Trực tiếp (HVCH)	ĐTKH (HVCH)	LKĐTNN (HVCH)	Tổng số lượng (HVCH)
	Toàn cơ sở đào tạo				
	Trụ sở chính				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	Giáo dục học				
	...				
	Phân hiệu...				
81401	Khoa học giáo dục				
8140101	Giáo dục học				
	...				

Bảng 2C. Số lượng tuyển sinh các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Trực tiếp (NCS)	LKĐTNN (NCS)	Tổng số lượng (NCS)
	Trụ sở chính			
91401	Khoa học giáo dục			
9140101	Giáo dục học			
	...			
	Phân hiệu...			
91401	Khoa học giáo dục			
9140101	Giáo dục học			
	...			

PHỤ LỤC 2.**BÁO CÁO SỐ THỰC TUYỂN CỦA CÁC TRÌNH ĐỘ, PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON***(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***Bảng 1A. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng và các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 năm 20xy**

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Tuyển sinh chung			Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông			Tuyển sinh LKĐTVNN	Tổng số lượng thực tuyển	Tổng số lượng đã công bố
		ĐTCQ	ĐTKH	TXTT	ĐTCQ	ĐTKH	TXTT			
	Toàn cơ sở đào tạo									
	<i>Trụ sở chính</i>									
61402	Đào tạo giáo viên (cao đẳng)									
6140201	<i>Giáo dục mầm non</i>									
71401	Khoa học giáo dục									
7140101	<i>Giáo dục học</i>									
	...									
	<i>Phân hiệu...</i>									
71401	Khoa học giáo dục									
	...									

Bảng 1B. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Trực tiếp	ĐTKH	LKĐTNN	Tổng số thực tuyển	Tổng số lượng đã công bố
	Toàn cơ sở đào tạo					
	Trụ sở chính					
81401	Khoa học giáo dục					
8140101	Giáo dục học					
	...					
	Phân hiệu...					
81401	Khoa học giáo dục					
8140101	Giáo dục học					
	...					

Bảng 1C. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy

Mã số	Nhóm ngành, ngành	Trực tiếp	LKĐTNN	Tổng số thực tuyển	Tổng số lượng đã công bố
	Trụ sở chính				
91401	Khoa học giáo dục				
9140101	Giáo dục học				
	...				
	Phân hiệu...				
91401	Khoa học giáo dục				
9140101	Giáo dục học				
	...				

PHỤ LỤC 3.
CÁC HỆ SỐ QUY ĐỔI THEO LĨNH VỰC ĐÀO TẠO PHỤC VỤ TÍNH TOÁN
CÁC CHỈ SỐ

TT	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy K_{GD}	Hệ số diện tích K_{DT}
1.	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1,0	1,0
2.	Nghệ thuật	1,7	1,5
3.	Nhân văn	0,8	0,8
4.	Khoa học xã hội và hành vi	0,8	0,8
5.	Báo chí và thông tin	1,0	1,0
6.	Kinh doanh và quản lý	0,8	1,0
7.	Pháp luật	0,8	1,0
8.	Khoa học sự sống	1,0	1,2
9.	Khoa học tự nhiên	1,0	1,2
10.	Toán và thống kê	0,8	1,0
11.	Máy tính và công nghệ thông tin	0,8	1,2
12.	Công nghệ kỹ thuật	1,0	1,2
13.	Kỹ thuật	1,0	1,2
14.	Sản xuất và chế biến	1,0	1,2
15.	Kiến trúc và xây dựng	1,0	1,2
16.	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,0	1,5
17.	Thú y	1,0	1,2
18.	Sức khỏe	1,4	1,2
19.	Dịch vụ xã hội	0,8	1,0
20.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0,8	1,2
21.	Dịch vụ vận tải	0,8	1,2
22.	Môi trường và bảo vệ môi trường	1,0	1,0
23.	An ninh, quốc phòng	0,8	1,5
24.	Lĩnh vực khác	1,0	1,0